

Số/No.: 406/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2021
Hanoi, day 23 month 07 year 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 22/07/2021
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF / *Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng khoán/ <i>Stock</i>		
1	BID	200	0.5%
2	BVH	100	0.3%
3	CTG	1,300	2.6%
4	FPT	1,000	5.2%
5	GAS	100	0.5%
6	HDB	1,600	3.1%
7	HPG	3,500	9.9%
8	KDH	500	1.1%
9	MBB	3,300	5.6%
10	MSN	600	4.4%
11	MWG	500	4.9%
12	NVL	800	5.0%
13	PDR	300	1.6%
14	PLX	200	0.6%
15	PNJ	200	1.1%
16	POW	600	0.4%
17	REE	200	0.6%
18	SBT	300	0.3%
19	SSI	500	1.6%
20	STB	2,400	4.0%
21	TCB	3,200	9.7%
22	TCH	300	0.3%
23	TPB	900	1.8%
24	VCB	500	3.0%
25	VHM	700	4.6%
26	VIC	800	5.0%
27	VJC	400	2.8%
28	VNM	1,500	7.7%
29	VPB	2,300	8.4%
30	VRE	700	1.2%
II.	Tiền / <i>Cash (VND)</i>	33,907,053	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 1,619,985,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 1,653,892,053 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 33,907,053 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *For creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ *Transfer cash component*

Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ *For redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive cash component after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	BID	40,700	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC</i>
2	BVH	49,500	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / <i>Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC</i>
3	FPT	86,600	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
4	MWG	163,400	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
5	PNJ	91,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
6	REE	52,200	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
7	TCB	50,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
8	TPB	33,100	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>
9	VPB	60,300	Nhà đầu tư nước ngoài/ <i>Foreign investor</i>	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / <i>The stock reaches foreign ownership limit</i>

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)

State if component securities shall have corporate action:

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 22/07/2021	Kỳ trước/Last period (**) 21/07/2021	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	35,500,000	35,500,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	16,800	16,730	70
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	587,131,678,671	589,013,107,987	(1,881,429,316)
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,653,892,053	1,659,191,853	(5,299,800)
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	16,538.92	16,591.92	(53.00)
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,428.48	1,406.54	21.94

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 21/07/2021

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 20/07/2021

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk